

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NĂNG LƯỢNG
TÁI TẠO VIỆT NAM**

Số: 183/CV-DL1

V/v CBTT BCTC hợp nhất, BCTC riêng lẻ
Quý III năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- 1. Tên Công ty:** Công ty Cổ phần Tập Đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam
- 2. Mã chứng khoán:** DL1
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** 120 Trần Phú, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- 4. Điện thoại:** 02693 829 021 Fax: 02693 829 021
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Tường Cột
- 6. Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý III/2020 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam được lập ngày 28.10.2020

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30.10.2020 tại đường dẫn: <http://www.dl1.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN TƯỜNG CỘT

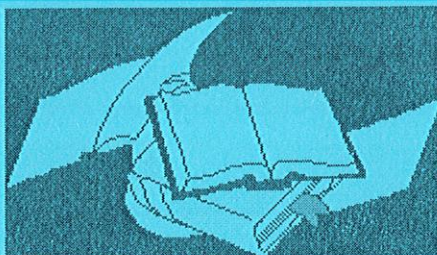
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VIỆT NAM**

120 TRẦN PHÚ - PHƯỜNG DIÊN HỒNG - TP PLEIKU - GIA LAI

===== @ =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý III Năm 2020



CÔNG TY: CP TẬP ĐOÀN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VIỆT NAM
 Địa chỉ: 120 Trần Phú - P. Diên Hồng - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 0269 3829021 Fax: 0269 3829021

Mẫu số B01-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Quý III năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/09/2020	Số đầu năm 01/01/2020
1	2	3	4	5
TÀI SẢN			1,286,591,404,723	1,329,091,629,736
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144,518,692,285	557,864,026,938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,057,798,072	942,167,362
1. Tiền	111	5	1,057,798,072	942,167,362
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142,234,323,230	555,633,503,618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23,563,931,859	447,847,187,823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	20,514,927,640	3,343,860,040
3. Phải thu về cho vay hạn	135	8.a	79,408,440,008	83,498,040,008
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	24,353,796,370	29,591,246,627
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5,606,772,647)	(8,646,830,880)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,122,035,691	1,122,035,691
1. Hàng tồn kho	141	11	1,122,035,691	1,122,035,691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104,535,292	166,320,267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	104,535,292	166,320,267
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,142,072,712,438	771,227,602,798
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		678,758,304,111	307,393,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	656,602,200,000	307,393,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	22,156,104,111	-
II. Tài sản cố định	220		14,313,230,224	15,268,704,207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	14,212,366,603	15,226,850,487
- Nguyên giá	222		32,695,122,163	32,490,706,963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,482,755,560)	(17,263,856,476)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	100,863,621	41,853,720
- Nguyên giá	228		241,795,000	170,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140,931,379)	(128,281,280)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	15	283,699,108	378,378,595
- Nguyên giá	231		1,891,892,974	1,891,892,974
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,608,193,866)	(1,513,514,379)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		448,158,737,430	448,119,209,582
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	448,158,737,430	448,119,209,582
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		558,741,565	68,310,414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	558,741,565	68,310,414

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,286,591,404,723	1,329,091,629,736
NGUỒN VỐN			1,286,591,404,723	1,329,091,629,736
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		190,268,170,097	255,253,718,253
I. Nợ ngắn hạn	310		98,603,161,441	111,208,470,945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	40,460,966,373	28,818,117,408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2,524,457,597	2,542,745,597
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	11,465,420,661	5,046,479,407
4. Phải trả người lao động	314		473,666,500	254,934,537
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	719,068,493	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	9,555,555	28,116,161
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	3,836,366,195	18,290,717,768
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	38,500,000,000	55,550,000,000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		613,660,067	677,360,067
II. Nợ dài hạn	330		91,665,008,656	144,045,247,308
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	200,000,000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	91,343,344,569	144,045,247,308
4. Trái phiếu chuyển đổi	339			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	121,664,087	
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,096,323,234,626	1,073,837,911,483
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,096,323,234,626	1,073,837,911,483
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	25	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	1,049,485,820	1,049,485,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	663,498,805	663,498,805
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	80,978,525,167	57,447,507,136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57,447,507,136	41,554,316,175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,531,018,031	15,893,190,961
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1,858,194,834	2,903,889,722
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		1,286,591,404,723	1,329,091,629,736

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh



Ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giám Đốc

Nguyễn Tường Cột

CÔNG TY: CP TẬP ĐOÀN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VIỆT NAM
 Địa chỉ: 120 Trần Phú - P. Diên Hồng - Tp Pleiku - Gia lai
 Tel: 0269 3829021 Fax: 0269 3829021

Mẫu số B02-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3,595,127,051	35,683,109,074	94,374,489,238	140,462,768,516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,595,127,051	35,683,109,074	94,374,489,238	140,462,768,516
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2,302,592,753	33,218,411,328	90,571,992,943	134,419,881,236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,292,534,298	2,464,697,746	3,802,496,295	6,042,887,280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	14,726,342,579	7,841,484,336	38,147,701,701	48,429,636,473
7. Chi phí tài chính	22	29	4,097,790,909	4,728,406,415	12,736,966,035	15,187,503,511
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,097,790,909	4,728,406,415	12,736,966,035	15,187,503,511
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, I.doanh	24		14,788,833	2,217,031	39,577,666	21,979,446
9. Chi phí bán hàng	25	30.a	364,505,111	258,249,414	809,824,142	797,692,855
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	636,523,257	598,700,203	(1,043,994,202)	3,532,517,488
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,934,846,433	4,723,043,081	29,486,979,687	34,976,789,345
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	90,000,000
13. Chi phí khác	32	31	11,606,139	44,863,757	23,818,891	10,254,856,661
14. Lợi nhuận khác	40		(11,606,139)	(44,863,757)	(23,818,891)	(10,164,856,661)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,923,240,294	4,678,179,324	29,463,160,796	24,811,932,684
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2,181,723,892	940,106,446	6,856,123,748	3,809,732,079
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				121,664,087	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,741,516,402	3,738,072,878	22,485,372,961	21,002,200,605
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		8,731,241,459	3,730,416,727	23,531,018,031	20,855,326,217
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10,274,943	7,656,151	(1,045,645,070)	146,874,388
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	86	37	233	206
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	86	37	233	206

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giám Đốc



Nguyễn Tường Cột

CÔNG TY: CP TẬP ĐOÀN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VIỆT NAM
Địa chỉ: 120 Trần Phú - P. Diên Hồng - Tp Pleiku - Gia lai
Tel: 0269 3829021 Fax: 0269 3829021

Mẫu số B03-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT
Quý III năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,531,018,031	24,811,932,684
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		1,326,228,670	1,432,776,765
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38,147,701,701)	(48,429,636,473)
- Chi phí lãi vay	06		12,735,311,083	15,187,503,511
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			(555,143,917)	(6,997,423,513)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		61,426,134,155	125,435,258,939
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	(13,305,089,800)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6,418,941,254	(32,839,811,387)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		719,068,493	198,586,032
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19,129,032,693)	(15,187,503,511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,100,000,000)	(4,015,033,343)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(63,700,000)	(75,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47,716,267,292	53,213,283,417
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,263,000,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(453,468,256,710)	(194,988,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105,636,500,000	82,736,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		375,939,180,000	50,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,306,842,867	9,639,567,083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,151,266,157	(52,612,432,917)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41,686,500,000	107,143,937,651
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(111,438,402,739)	(111,151,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69,751,902,739)	(4,007,062,349)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		115,630,710	(3,406,211,849)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		942,167,362	6,536,462,831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	1,057,798,072	3,130,250,982

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giám Đốc



Nguyễn Tường Cột

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Năng Lượng Tái Tạo Việt Nam (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/08/2020). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 1.011.773.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/09/2020 : 1.011.773.530.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 8 ngày 20/11/2017. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ; Khai thác đá; kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà ở;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng; (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương)
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc, bán buôn nông sản (trừ mù cao su) (không hoạt động tại trụ sở chính) (ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm, và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ gỗ);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón, bán buôn cao su thành phẩm ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn cà phê;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh(ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh(ngoại trừ hàng hóa theo phụ lục số 03 Thông tư 34/2013/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không hoạt động đấu giá);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết : Trang trí nội thất;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chi tiết: Chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản(Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Hoạt động của các ngầm thủy.
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình thủy;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời...;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan. Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông, công trình điện, cơ sở hạ tầng,...
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị trong xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Trồng ra, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục). Chi tiết: May thuê công nghiệp;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dệt các loại dây phục vụ ngành may như: Dây luồn áo, dây cột giày, dây lõi để dệt dây khóa kéo.

1.4 Cấu trúc Công ty

Công ty con được hợp nhất : Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku

- Địa chỉ trụ sở chính : 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Gia Lai.

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Không mua bán gỗ); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mua bán phân bón); Xây dựng công đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 80%.

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%.

- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.

Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu : Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Vạn Gia Long

- Địa chỉ trụ sở chính: 149- 151 đường 9A, khu dân cư Trung Sơn, ấp 4B, Xã bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty : Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh Bất động sản.
- Vốn điều lệ: 850.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ Sở hữu của Công ty là: 49 %. Tỷ lệ quyền biểu quyết : 49% .
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán báo cáo hợp nhất năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 , báo cáo hợp nhất bán niên từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48
Phương tiện vận tải	4,5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay và khoản chi phí tư vấn phát hành phải trả.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.15 *Vốn chủ sở hữu* Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của các Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt, hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế; Hoạt động kinh doanh đá, các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) áp dụng thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	955.594.639	664.815.436
Tiền gửi ngân hàng	102.203.433	277.351.926
Cộng	1.057.798.072	942.167.362

6. Phải thu khách hàng

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (bên liên quan)	18.813.147.927	38.795.335.648
- Công ty CP Bất Động Sản Hướng Việt	0	168.000.000.000
- Cao Quế Sơn	0	190.650.000.000
- Phải thu khách hàng khác	4.750.783.932	50.401.852.175
Cộng	23.563.931.859	447.847.187.823

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (bên liên quan)	497.600.000	0
- Công ty CP VES	14.000.000.000	0
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng DLG-CONS	1.325.330.000	1.325.330.000
- Các đối tượng khác	4.691.997.640	2.018.530.040
Cộng	20.514.927.640	3.343.860.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

8.a Ngắn hạn

	30/09/2020	31/12/2019
- Cho vay mượn		
Trần Thị Hồng	0	15.000.000.000
Hồ Thị Thu	0	17.000.000.000
Hoàng Thị Thu Hà	0	17.800.000.000
Nguyễn Thị Hảo	0	18.000.000.000
Y Gia Nhi	0	11.120.000.000
Nguyễn Thế Hùng	17.000.000.000	
Mai Xuân Bình	20.000.000.000	
Nguyễn Thị Diễm Hiền	19.200.000.000	
Trần Thị Quỳnh	17.500.000.000	
Đồ tượng khác	5.708.440.008	4.578.040.008
Cộng	79.408.440.008	83.498.040.008

(*) Cho các cá nhân, Công ty mượn tiền theo các hợp đồng cụ thể, thời gian cho mượn 12 tháng.

8.b . Dài hạn

	30/09/2020	31/12/2019
- Cho vay mượn		
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	123.169.000.000	146.369.000.000
Hồ Thị Mỹ Trinh	35.814.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	258.650.000.000	100.000.000.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây CN Đức Long GL	200.000.000.000	0
Các đối tượng khác	38.969.200.000	11.024.000.000
Cộng	656.602.200.000	307.393.000.000

(**) Cho vay theo hợp đồng cụ thể thời gian 36 - 48 tháng

9. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	4.000.000.000		4.000.000.000	
Lãi dự thu	19.832.529.643	(4.014.690.767)	25.105.483.894	
Tạm ứng	335.872.385		300.368.391	
Phải thu khác	185.394.342	(145.990.880)	185.394.342	(145.990.880)
Cộng	24.353.796.370	(4.160.681.647)	29.591.246.627	(145.990.880)

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2020	31/12/2019
- Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn	4.362.065.875	4.133.764.529
Cộng		4.362.065.875	4.133.764.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Lãi dự thu	22.156.104.111	0
Cộng	22.156.104.111	0

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2020	31/12/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán		
Từ 3 năm trở lên	145.990.880	145.990.880
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.478.450.877	8.500.840.000
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	982.330.890	8.500.840.000
Cộng	5.606.772.647	8.646.830.880

11. Hàng tồn kho

	30/09/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	1.118.357.091		1.118.357.091	
- Hàng hóa	3.678.600		3.678.600	
Cộng	1.122.035.691		1.122.035.691	

12. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

12.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho	0	4.977.273
Chi phí lớp, sắm yếm ô tô	28.195.583	116.753.700
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	28.652.946	32.589.656
Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ	3.238.467	7.292.822
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.448.296	4.706.816
Cộng	104.535.292	166.320.267

12.b Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	558.741.565	68.310.414
Cộng	558.741.565	68.310.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá				
Số đầu năm(01/01/2020)	24.870.103.899	7.553.203.064	67.400.000	32.490.706.963
Tăng trong năm	0	0	204.415.200	204.415.200
Thay đổi do hợp nhất	0	0		0
Số cuối năm(30/09/2020)	24.870.103.899	7.553.203.064	271.815.200	32.695.122.163
Khấu hao				
Số đầu năm (01/01/2020)	11.709.583.212	5.486.873.264	67.400.000	17.263.856.476
Thay đổi do hợp nhất				0
Tăng trong năm	884.806.063	326.262.600	7.830.421	1.218.899.084
Số cuối năm(30/09/2020)	12.594.389.275	5.813.135.864	75.230.421	18.482.755.560
Giá trị còn lại				
Số đầu năm(01/01/2020)	13.160.520.687	2.066.329.800	0	15.226.850.487
Số cuối năm(30/09/2020)	12.275.714.624	1.740.067.200	196.584.779	14.212.366.603

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2020: 3.648.411.919 đồng
Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/09/2020

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Vận tải kế toán VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2020)	170.135.000	170.135.000
Tăng trong kỳ	71.660.000	71.660.000
Số cuối năm (30/09/2020)	241.795.000	241.795.000
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2020)	128.281.280	128.281.280
Tăng trong năm	12.650.099	12.650.099
Số cuối năm (30/09/2020)	140.931.379	140.931.379
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2020)	41.853.720	41.853.720
Số cuối năm (30/09/2020)	100.863.621	100.863.621

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2020: 58.625.000 đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm (01/01/2020)	1.891.892.974	1.891.892.974
Tăng trong năm	0	0
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (30/09/2020)	1.891.892.974	1.891.892.974
Khấu hao		
Số đầu năm(01/01/2020)	1.513.514.379	1.513.514.379
Tăng trong năm	94.679.487	94.679.487
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (30/09/2020)	1.608.193.866	1.608.193.866
Giá trị còn lại		
Số đầu năm(01/01/2020)	378.378.595	378.378.595
Số cuối năm (30/09/2020)	283.699.108	283.699.108

16. Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ	30/09/2020		31/12/2019	
				Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Công ty CP ĐT - Xây Dựng Vạn Gia Long	Đang hoạt động	49%	49%	448.158.737.430		448.119.209.582	
Cộng				448.158.737.430		448.119.209.582	

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020 VND	31/12/2019 VND
Công ty TNHH Cung Ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	0	9.897.915.960
Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Điện Năng Đức Long GL	17.385.000.000	17.385.000.000
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	21.690.212.960	
Các đối tượng khác	1.385.753.413	1.535.201.448
Cộng	40.460.966.373	28.818.117.408

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2020 VND	31/12/2019 VND
Công ty CP xây dựng& kinh doanh Địa Ốc Tân Kỳ	2.501.813.597	2.501.813.597
Các đối tượng khác	22.644.000	40.932.000
Cộng	2.524.457.597	2.542.745.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2020		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019	
	Phải trả	Thay đổi do hợp nhất			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	289.252.621		740.154.162	565.800.321		114.898.780
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.423.229.990	24.066.790	6.856.123.748	1.121.778.229		3.664.817.681
Tiền thuê đất	1.752.938.050		1.126.469.025	616.227.131		1.242.696.156
Thuế thu nhập cá nhân	0		1.023.654	25.090.444		24.066.790
Phí và lệ phí			4.000.000	4.000.000		0
Cộng	11.465.420.661	24.066.790	8.727.770.589	2.332.896.125		5.046.479.407

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	31/12/2019
Lãi vay phải trả	719.068.493	0
Cộng	719.068.493	0

21. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2019 VND	31/12/2019 VND
Ngắn hạn		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	9.555.555	28.116.161
Cộng	9.555.555	28.116.161

22. Phải trả khác

a. Phải trả khác ngắn hạn

	30/09/2020 VND	31/12/2019 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	205.138.317	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	372.068.835	365.614.765
Phải trả khác	3.259.159.043	17.925.103.003
- Cổ tức phải trả	109.000	109.000
- Lãi vay phải trả	3.234.561.488	17.901.954.376
Trong đó:		
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông (bên liên quan)	379.035.616	17.175.502.322
+ Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai (bên liên quan)	2.739.602.584	726.452.054
- Phải trả khác	24.488.555	23.039.627
Cộng	3.836.366.195	18.290.717.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Phải trả dài hạn khác

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược – Công ty TNHH MTV Kim Khánh	200.000.000	0
Cộng	200.000.000	0

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	30/09/2020			31/12/2019	
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng, giảm do hợp nhất	Ngắn hạn
* Ngắn hạn	38.500.000.000			0	55.550.000.000
- NH Thương mại CP Công thương VN-CN Gia Lai	25.000.000.000	25.000.000.000	39.350.000.000	0	39.350.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT& PT VN- CN Nam Gia Lai	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000	0	13.500.000.000
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông(bên liên quan)	0		2.700.000.000	0	2.700.000.000
Cộng	38.500.000.000	38.500.000.000	55.550.000.000	0	55.550.000.000

b. Dài hạn

Vay dài hạn	30/09/2020		Tăng, giảm do hợp nhất		31/12/2019
	Dài hạn	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		Dài hạn
Vay dài hạn					
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai (bên liên quan)	86.093.344.569	636.500.000	58.588.402.739		144.045.247.308
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện Năng Đức Long GL (bên liên quan)	2.550.000.000	2.550.000.000	0		0
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông(bên liên quan)	2.700.000.000	2.700.000.000	0	0	
Cộng	91.343.344.569	5.886.500.000	58.588.402.739	0	144.045.247.308

Vay dài hạn Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai theo hợp đồng vay vốn số 03/2018/HĐVV ngày 22/04/2018, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức vay là 200.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	121.664.087	0
Cộng	121.664.087	0

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2019	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	41.554.316.175	1.055.040.830.800
Tăng trong năm	0	0	0	15.893.190.961	15.893.190.961
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2019	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	57.447.507.136	1.070.934.021.761
Tăng trong năm				23.531.018.031	23.531.018.031
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 30/09/2020	1.011.773.530.000	1.049.485.820	663.498.805	80.978.525.167	1.094.465.039.792

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

	30/09/2020	31/12/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
- Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
- Vốn góp cuối kỳ	1.011.773.530.000	1.011.773.530.000

Cổ tức đã chia

c. Cổ phiếu

	30/09/2020	31/12/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.177.353	101.177.353
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu thường	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu ưu đãi(được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi(được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.177.353	101.177.353
- Cổ phiếu thường	101.177.353	101.177.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu ưu đãi(được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

d Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2020	31/12/2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	57.447.507.136	41.554.316.175
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.531.018.031	15.893.190.961
Các khoản tăng/ giảm lợi nhuận sau thuế		0
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	0	
Giảm do thoái vốn công ty con		0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	80.978.525.167	57.447.507.136

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III Năm 2020 VND	Quý III Năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.595.127.051	4.671.733.074
Doanh thu bán đá các loại	0	31.011.376.000
Cộng	3.595.127.051	35.683.109.074

27. Giá vốn hàng bán

	Quý III Năm 2020 VND	Quý III Năm 2019 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.302.592.753	2.225.528.728
Giá vốn bán đá các loại	0	30.992.882.600
Cộng	2.302.592.753	33.218.411.328

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III Năm 2020 VND	Quý III Năm 2019 VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	14.726.342.579	7.841.484.336
Cộng	14.726.342.579	7.841.484.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.097.790.909	4.728.406.415
Cộng	4.097.790.909	4.728.406.415

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	323.448.011	217.299.414
Các khoản khác	41.057.100	40.950.000
Cộng	364.505.111	258.249.414

b. Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	403.297.264	356.058.284
Chi phí khấu hao	158.577.159	148.550.706
Phân bổ lợi thế thương mại	0	0
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	0	
Các chi phí khác	74.648.834	94.091.213
Cộng	636.523.257	598.700.203

31. Chi phí khác

	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác	11.606.139	44.863.757
Cộng	11.606.139	44.863.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế và giải trình chênh lệch 10% LNST.

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.923.240.294	4.678.179.324
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		22.352.905
Các khoản điều chỉnh tăng	167.997	24.569.936
- Các khoản tiền chậm nộp do Công ty xác định và tự nộp	0	0
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	167.997	24.569.936
- Phân bổ lợi thế thương mại	0	0
Điều chỉnh giảm	14.788.833	2.217.031
- Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con		0
- Lãi trong công ty liên doanh liên kết	14.788.833	2.217.031
- Lãi do thoái vốn công ty con		0
- Điều chỉnh giảm doanh thu		
+ Chuyển lỗ của các công ty con		
Tổng thu nhập chịu thuế	10.908.619.458	4.700.532.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	2.181.723.892	940.106.446
Điều chỉnh giảm thuế TNDN kỳ trước vào kỳ này		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.181.723.892	940.106.446

b- Giải trình chênh lệch 10% LNST quý III năm 2020 so với quý III năm 2019

Quá trình sản xuất kinh doanh quý III năm 2020 so với quý III năm 2019 cơ sở giảm doanh thu và tăng lợi nhuận

Do ảnh hưởng Covid-19 doanh thu kỳ này giảm 89,93% so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 64,05%, cùng kỳ năm trước chiếm 93,09%

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 87,8% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí lãi vay giảm 13,34% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng tăng 41,14% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý tăng 6,32% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 10,14% , kỳ trước chiếm 0,72%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 17,71% , kỳ trước chiếm 1,68%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	8.731.241.459	3.730.416.727
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.731.241.459	3.730.416.727
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	101.177.353	101.177.353
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	86	37

34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	625.517.560	757.907.070
Chi phí nhân công	883.084.669	895.005.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	448.760.524	475.760.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	998.050.462	903.850.829
Chi phí bằng tiền khác	348.207.906	49.953.906
Cộng	3.303.621.121	3.082.478.345

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ vận chuyển và bến bãi		Bán đá		Bán đậu nành, phân bón		Hoạt động khác		Cộng	
	Quý III - 2020	Quý III - 2019	Quý III - 2020	Quý III - 2019	Quý II- 2020	Quý III- 2019	Quý II- 2020	Quý III- 2019	Quý III- 2020	Quý III- 2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.595.127.051	4.671.733.074	0	31.011.376.000	0	0	0	0	3.595.127.051	35.683.109.074
Giá vốn hàng bán	2.302.592.753	2.225.528.728	0	30.992.882.600	0	0	0	0	2.302.592.753	33.218.411.328
Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh	1.292.534.298	2.446.204.346	0	18.493.400	0	0	0	0	1.292.534.298	2.464.697.746
Doanh thu HĐ tài chính	10.501.011.156	2.995.780.051						0	14.726.342.579	7.841.484.336
Chi phí tài chính	0	5.200.000						0	4.097.790.909	4.728.406.415
Chi phí bán hàng	340.801.407	234.557.107	0	23.692.307	0	0	0	0	364.505.111	258.249.414
Chi phí quản lý DN không phân bổ	597.114.838	559.964.603	0	38.735.600	0	0	0	0	636.523.257	598.700.203
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.855.629.209	4.642.262.687	0	4.700.000	0	0	0	0	10.934.846.433	4.723.043.081
	30/09/2020	01/01/2020	30/09/2020	01/01/2020	30/09/2020	01/01/2020	30/09/2020	01/01/2020	30/09/2020	01/01/2020
	VND		VND		VND		VND		VND	
Tài sản cố định hữu hình	14.212.366.603	15.226.850.487					0	0	14.212.366.603	15.226.850.487
- Nguyên giá	32.695.122.163	32.490.706.963						0	32.695.122.163	32.490.706.963
- Hao mòn lũy kế	<i>(18.482.755.560)</i>	<i>(17.263.856.476)</i>						0	<i>(18.482.755.560)</i>	<i>(17.263.856.476)</i>
Tài sản cố định vô hình	100.863.621	41.853.720							100.863.621	41.853.720
- Nguyên giá	241.795.000	170.135.000							241.795.000	170.135.000
- Hao mòn lũy kế	<i>(140.931.379)</i>	<i>(128.281.280)</i>							<i>(140.931.379)</i>	<i>(128.281.280)</i>
Bất động sản đầu tư	283.699.108	378.378.595							283.699.108	378.378.595
- Nguyên giá	1.891.892.974	1.891.892.974							1.891.892.974	1.891.892.974
- Hao mòn lũy kế	<i>(1.608.193.866)</i>	<i>(1.513.514.379)</i>							<i>(1.608.193.866)</i>	<i>(1.513.514.379)</i>
Phải thu khách hàng	1.270.163.932	1.043.415.630	18.638.147.927	49.358.436.545	3.655.620.000	21.333.635.648		376.111.700.000	23.563.931.859	447.847.187.823
Trả trước cho người bán	14.800.600.000	410.000.000	1.825.330.000	1.108.530.040	3.888.997.640	0		1.825.330.000	20.514.927.640	3.343.860.040
Phải trả người bán	251.653.413	401.101.448	18.519.100.000	9.897.915.960	21.690.212.960	17.385.000.000		1.134.100.000	40.460.966.373	28.818.117.408
Người mua trả tiền trước	22.344.000	40.932.000	2.501.813.597		300.000	0		2.501.813.597	2.524.457.597	2.542.745.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30/09/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	40.460.966.373	0	40.460.966.373
Chi phí phải trả	719.068.493		719.068.493
Vay và nợ thuê tài chính	38.500.000.000	91.343.344.569	129.843.344.569
Phải trả khác	3.631.227.878	200.000.000	3.831.227.878
Cộng	83.311.262.744	91.543.344.569	174.854.607.313

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	28.818.117.408	0	28.818.117.408
Vay và nợ thuê tài chính	55.550.000.000	144.045.247.308	199.595.247.308
Phải trả khác	18.290.717.768		18.290.717.768
Cộng	102.658.835.176	144.045.247.308	246.704.082.484

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.057.798.072		1.057.798.072
Phải thu khách hàng	23.563.931.859		23.563.931.859
Phải thu về cho vay	79.408.440.008	656.602.200.000	736.010.640.008
Phải thu khác	24.017.923.985	22.156.104.111	46.174.028.096
Cộng	128.048.093.924	678.758.304.111	806.806.398.035

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	942.167.362	0	942.167.362
Phải thu khách hàng	439.346.347.823		439.346.347.823
Phải thu về cho vay	83.498.040.008	307.393.000.000	390.891.040.008
Phải thu khác	29.144.887.356		29.144.887.356
Cộng	552.931.442.549	307.393.000.000	860.324.442.549

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Chung cổ đông lớn
2. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con của Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu có liên quan phát sinh trong kỳ

Tên Công ty liên quan	Giao dịch	Quý III-2020	Quý III- 2019
Bán hàng			
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Cho thuê xe	76.363.636	76.363.636
Mua hàng			
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê xe buýt	120.000.000	120.000.000
	Thuê ki ốt	264.000.000	264.000.000

38. Số liệu so sánh

Là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC. Riêng Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất số liệu so sánh là 30 tháng 09 năm 2019.



Giám đốc

Nguyễn Tường Cột

Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh